TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 62/2025/DS-PT Ngày: 17 - 6 - 2025 V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mai Anh Tuấn

Các Thẩm phán:Ông Chu Thái Hà

Bà Mai Thị Minh Hồng

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 tháng 6 năm 2025 và ngày 17 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2025/QĐXXPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 32/2025/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Vũ Đức C, sinh năm 1953; địa chỉ: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "vắng mặt"

Bị đơn: Ông Vũ Văn C1, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt"

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1944, địa chỉ: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt"

Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định; "có mặt".

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Đức C:

Ông Ngô Quang Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn S, huyện S tỉnh Tuyên Quang; "có mặt"

Ông Trần Văn Q, sinh năm 1997; địa chỉ: xã X, huyện X, tỉnh Nam Định; "vắng mặt".

Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1998; địa chỉ: xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; "có mặt".

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Vũ Đức C: Luật sư Lưu Bình D, Văn phòng L2; địa chỉ: Số nhà A, ngõ E, đường X, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; "có mặt".

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho ông Vũ Văn C1: Luật sư Phạm Minh T – Đoàn luật sư thành phố H; "có mặt".

Người kháng cáo: ông Vũ Đức C và ông Vũ Văn C1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 05-5-2024 và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Vũ Đức C trình bày: Bố mẹ ông là cụ Vũ Đức N1 (chết năm 1994) và bà Trần Thị T1 (chết năm 2000) sinh được 06 người con là Vũ Thị N; Vũ Thị H1 (chết năm 2005); Vũ Thị L (chết năm 2023); Vũ Văn B (là liệt sĩ); Vũ Đức C; Vũ Đức C2. Cụ N1 và cụ T1 có thửa đất số 112, tờ bản đồ số 24 tại xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Cụ N1 và cụ T1 chết không để lại di chúc, hiện nay anh em ông có tranh chấp không tự thoả thuận được việc phân chia di sản của cha mẹ nên ông đề nghị Toà án giải quyết phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại cho ba anh em là Vũ Thị N, Vũ Đức C và Vũ Văn C1 mỗi người được hưởng 1/3 di sản.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Đức C, ông Ngô Quang Đ và ông Trần Văn Q trình bày: Ông Vũ Đức N1 kết hôn với bà Trần Thị T1 sinh được 06 người con là Vũ Thị N, Vũ Thị H2, Vũ Thị L, Vũ Đức C, Vũ Văn C1, Vũ Văn B (là liệt sĩ). Ông N1, bà T1, bà L, bà H2 đều đã chết không để lại di chúc, ông Vũ Đức N1 và bà Trần Thị T1 để lại khối di sản bao gồm: Một căn nhà bốn gian lợp ngói chiều dài khoảng 12m, chiều rộng khoảng 6m địa chỉ tại Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định, hiện nay ông C1 tự ý tháo dỡ đi để xây mới và thửa đất 112, tờ bản đồ 24, có diện tích 873m^2 địa chỉ tại Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định. Hiện nay ông C, ông C1, bà N không thoả thuận được việc phân chia di sản của cha mẹ nên đề nghị Toà án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cụ N1, cụ T1 cho bà Vũ Thị N, ông Vũ Đức C và ông Vũ Văn C1 mỗi người được hưởng 1/3 di sản.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-6-2024 và tại phiên tòa bị đơn ông Vũ Văn C1 trình bày: Bố mẹ ông là cụ Vũ Đức N1 (đã chết năm 1994) và Trần Thị T1 (chết năm 2000), có 6 người con là Vũ Thị N, Vũ Thị H1 (chết năm 2005), Vũ Thị L (chết năm 2023), Vũ Văn B (là liệt sĩ), Vũ Đức C, Vũ Đức C2. Bố mẹ chết không để lại di chúc. Khi bố mẹ còn sống, bố mẹ đã chia đất cho các con và ông C2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N tiếp giáp với nhà bố mẹ, còn ông được bố mẹ cho phần diện tích còn lại. Do vợ chồng ông có thửa đất khác ở xóm T, xã G nên không ở cùng đất với bố mẹ, nhưng ông vẫn thường xuyên qua lại phần đất của bố mẹ cho. Nay ông C có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản của bố mẹ, ông không đồng ý, vì đất của bố mẹ đã chia hết cho các con.

Tại bản biên bản lấy lời khai ngày 11-6-2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị N trình bày: Bố mẹ bà là cụ Vũ Đức N1 và Trần Thị T1, sinh được 06 người con, bố mẹ chết không để lại di chúc, khi còn sống bố mẹ đã phân chia đất cho các con và ông C đã được chia. Bà không đồng ý với yêu cầu

khởi kiện của ông C, vì phần đất còn lại là của bà và ông C2, không có liên quan tới ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Bà là vợ của ông Vũ Văn C1. Khi bố mẹ chồng bà còn sống đã cho đất ông C1 là phần diện tích đất ở giữa nhưng chưa làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại biên bản thu thập, tài liệu chứng cứ ngày 26-6-2024, ủy ban nhân dân xã G cung cấp: Thửa đất số 112, diện tích 1.370 m^2 (120 m^2 đất lưu không) tại tờ bản đồ số 24 xóm T xã G, nguồn gốc là của vợ chồng cụ N1, cụ T1. Năm 1998, hộ bà Vũ Thị N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất với diện tích là 377 m^2 (215 m^2 đất ở, 54 m^2 đất vườn, 108 m^2 ao); và hộ ông C là 496 m^2 (đất ở 215 m^2 , 174 m^2 đất vườn, 109 m^2 ao). Còn lại phần đất ở giữa chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thể hiện trên bản đồ là 497 m^2 (đất ở 215 m^2 , 174 m^2 đất vườn, 108 m^2 ao); thửa đất sử dụng ổn định, không tranh chấp, có hành lang giao thông; hiện ủy ban không lưu giữ bản đồ 299.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản ngày 26-6-2024 cụ thể như sau: Thửa đất tranh chấp có vị trí như sau: Phía Đông giáp nhà ông H3, phía Tây giáp nhà ông L1, phía Nam giáp đường trục xã, phía Bắc giáp kênh mương. Công trình xây dựng trên thửa đất: có móng nhà ông C1 đang xây dựng (xây năm 2024); nhà bà N đang sử dụng xây dựng năm 2022, nhà mái bằng, quét sơn, nền lát gạch men, phía sau là công trình phụ, khu chăn nuôi; nhà ông C đang sử dụng: 01 nhà mái bằng xây dựng năm 1986, 01 nhà dưới xây lợp ngói xây dựng năm 1992 làm nhà kho và bếp, phía sau nhà ở là công trình phụ; phía trước là sân bê tông, 01 bể nước mưa, vườn trồng rau và ao nuôi cá, giáp đường trục xã có tường bao xây gạch bi; giá trị quyền sử dụng đất: đất ở: 5.000.000 đồng/m^2; đất ao, vườn : 750.000 đồng/m^2

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660, 688 Điều 228; Điều 271; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; án lệ số 05/2016; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đức C.

- Giao ông C được quyền sử dụng 53 m^2 đất ao tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 24 tại xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định (đi qua các điểm 21',20,A,B').

- Giao ông C1 được quyền sở hữu, sử dụng 769 m^2 đất (430 m^2 đất ở, 163 m^2 đất ao và 176 m^2 đất vườn) cùng tài sản trên đất tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 24 tại xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định đi qua các điểm 20,19,18,17,16,15,14,13,12,11,10,9,8',24',22',B',A,20).

Đương sự có trách nhiệm kê khai đăng ký quyền sử dụng đất được giao tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà N tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho ông C1; hai bên không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Chấp nhận sự tự nguyện của ông C1 nhận thanh toán chênh lệch tài sản thay bà N cho ông C 278.075.000 đồng; Ông C1 có nghĩa vụ thanh toán cho ông C tổng là 417.075.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02/10/2024, ông Vũ Đức C làm đơn kháng cáo với nội dung: Trong quá trình xét xử và nội dung bản án chưa xem xét đến một phần tài sản thừa kế của cha mẹ tôi chết để lại nhằm thực hiện nghĩa vụ hương hỏa, thờ cúng đối với cha mẹ tôi. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo qui định của pháp luật.

Ngày 19/9/2024, ông Vũ Văn C1 làm đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ nội dung và quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại toàn bộ nội dung và quyết định của bản án.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông C đã gửi văn bản ý kiến lưu trong hồ sơ vụ án và đề nghị HĐXX không chấp nhận những căn cứ mà Luật sư và ông C1 đã lập luận; Đề nghị HĐXX đánh giá một cách khách quan các tài liệu chứng cú trong hồ sơ vụ án. Đặc biệt cần đánh giá thận trọng tính pháp lý của chứng cứ. Từ đó xác định di sản thừa kế là toàn bộ di sản là nhà đất của cụ T1 và cụ N2 ở trước khi chết cùng với diện tích đất mà ông C1 cho rằng đã được tặng cho năm 1989 để chia di sản thừa kế theo luật. Đề nghị HĐXX chia di sản bằng hiện vật cho ông Vũ Đức C đảm bảo diện tích tối thiểu để cấp GCNQSDĐ và xây dựng nhà thờ theo tâm nguyện của bố mẹ các đương sự. Do vụ án có quá nhiều vi phạm cả về nội dung và tố tụng, vì vậy trong trường hợp HĐXX cấp phúc thẩm không thể sửa án phân chia bằng hiện vật được, đúng tỷ lệ cho các hàng thừa kế, cho cá nhân ông C thì đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để trả hồ sơ điều tra xét xử lại, đảm bảo tính khách quan công bằng. Tránh việc khiếu kiện kéo dài của vụ án gây bức xúc bất mãn, bất đồng giữa anh em.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C1 đã gửi văn bản ý kiến lưu trong hồ sơ vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm kiểm tra, xem xét, đánh giá lại toàn bộ các tài liệu, hồ sơ và chứng cứ có trong vụ án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, trong trường hợp không thể sửa chữa hoặc khắc phục được những sai sót của bản án cấp sơ thẩm thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án cấp sơ thẩm để xét xử lại từ đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

- Về hàng thừa kế: hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vũ Đức N1 và cụ Trần Thị T1, gồm: bà Vũ Thị N, bà Vũ Thị H1; bà Vũ Thị L; ông Vũ Văn B, ông Vũ Đức C và ông Vũ Văn C1. Bà H1, bà L đã chết và không có chồng, con. Ông B là liệt sĩ không có vợ, con, do đó di sản của vợ chồng cụ N1 để lại sẽ được chia đều cho 3 người thừa kế theo pháp luật. Bà N có công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản thừa kế, chăm sóc bố mẹ và các chị em gái bị bệnh nên bà N được hưởng một kỷ phần thừa kế theo án lệ số 05/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Vì vậy, về kỷ phần thừa kế được chia thành 4 kỷ phần là ông C, ông C1 và bà N được hưởng 2 kỷ phần.

- Chia thừa kế tài sản: di sản thừa kế của cụ Vũ Đức N1 và cụ Trần Thị T1 chết để lại là 377m^2, có giá trị là 1.196.500.000 đồng. Mỗi kỷ phần được hưởng là 94,25m^2, trị giá 299.125.000đ. Ông C, ông C1 mỗi người được hưởng 1 kỷ phần. Bà N được hưởng 2 kỷ phần là 188,5m^2, trị giá 598.250.000đ. Ngoài ra ông C1 còn được nhận toàn bộ diện tích 497m^2 cụ T1 và cụ N1 đã tặng cho ông C1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà N tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho ông C1, không phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Chấp nhận sự tự nguyện của ông C1 nhận thanh toán chênh lệch tài sản thay bà N cho ông C.

- Đối với kháng cáo của ông Vũ Đức C yêu cầu để lại 1 phần di sản thừa kế làm nơi thờ cúng. Xét thấy, theo quy định của pháp luật thì không có quy định về việc phải để lại 1 phần di sản thừa kế để làm nơi thờ cúng. Do đó, kháng cáo của ông C không có cơ sở để chấp nhận.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Đức C, chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Văn C1, sửa bản án dân sự sơ thẩm như phân tích trên.

Về án phí đương sự phải nộp theo qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn nộp đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Vũ Đức C và ông Vũ Văn C1.

[2.1] Xác định di sản thừa kế: Thửa đất số 112, diện tích 1.370 m^2 (120 m^2 đất lưu không) tại tờ bản đồ số 24 xóm T xã G, nguồn gốc là của vợ chồng cụ N1, cụ T1. Ngày 12/4/1989, cụ Vũ Đức N1 làm đơn xin cắt thổ ở với nội dung: Cắt cho hai con là Vũ Đức C và Vũ Đức C2 mỗi người 01 sào 3, trong đó có 04 miếng ao; Các chiều của thửa đất cắt cho ông C và ông C2 được mô tả chi tiết giáp ranh kèm theo; Ngày 31/03/1990, UBND xã G và xác nhận nhất trí cho ông N1 được tách thổ cho anh C và anh C2 làm nhà ở như sau: anh C 01 sào 4, anh

C2 01 sào 4, ông N1 01 sào 1 Ao; Hàng năm các hộ phải nộp thuế đầy đủ theo pháp lệnh thuế nông nghiệp và chấp hành tốt Luật đất đai; Theo bản đồ địa chính năm 1998 xã G thì cụ N1, ông C và ông C2 đã đứng tên trên bản đồ đối với diện tích cắt đất thổ ở nêu trên. Năm 1998, hộ bà Vũ Thị N2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử đất với diện tích là 377 m^2 (215 m^2 đất ở, 54 m^2 đất vườn, 108 m^2 ao); và hộ ông C là 496 m^2 (đất ở 215 m^2 , 174 m^2 đất vườn, 109 m^2 ao). Còn lại phần đất ở giữa đứng tên trên bản đồ là ông C2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thể hiện trên bản đồ là 497 m^2 (đất ở 215 m^2 , 174 m^2 đất vườn, 108 m^2 ao); Thực tế quá trình sử dụng đất cho đến nay thì ông C, ông C2 và bà N đang sử dụng ổn định. Ông C đã xây nhà và sử dụng ổn định, có tường bao ngăn cách với phần đất của ông C2. Phần diện tích vườn và ao thì chưa có ranh giới ngăn cách; Theo biên bản giải quyết đơn đề nghị của ông Vũ Văn C1 thì ngày 10/5/2024 UBND xã G cùng đại diện các đoàn thể đã kết luận: Theo đơn đề nghị của ông N2 đã được UBND xã G phê duyệt ngày 31/3/1990 thì thổ đất ông C phía đông giáp nhà ông Y, phía nam giáp đường, phía bắc giáp kênh, tiếp đến nhà ông C1 phía đông giáp ông C, phía nam giáp đường, phía bắc giáp kênh. Phần còn lại đất của cụ N2 và bà N đang sử dụng; Ngày 12/8/2024, UBND xã G đã xác nhận theo đề nghị của ông C1 với nội dung: Ông C có trình bày với Hội nghị do UBND xã chủ trì là đơn xin cắt đất của bố ông là bản phô tô. Ông C đã cho con trai là anh T2 về lấy bản chính. Hội nghị đã đối chiếu bản phô tô vơi bản chính là giống nhau, cùng một nội dung.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định nguồn gốc đất là của cụ N2. Ngày 12/4/1989, cụ Vũ Đức N1 làm đơn xin cắt thổ ở đến ngày 31/3/1990 UBND xã G và xác nhận nhất trí cho ông N1 được tách thổ cho anh C và anh C1 làm nhà ở. Năm 1998, cụ N1, ông C và ông C1 đã đứng tên thửa đất trên bản đồ địa chính xã G; Ông C đã làm nhà ở ổn định trên đất được cụ N1 tách thổ. Ông C1 đi ở nơi khác nên thửa đất được cụ N1 tách thổ và ngôi nhà của cụ N1 vẫn để đó. Cụ N1 cùng ba người con gái không lấy chồng ở trên thửa đất của cụ N1; Năm 1998, cụ N1, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do chưa làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Căn cứ vào chứng cứ nêu trên, HĐXX xác định chấp nhận việc cụ N1 tách thổ cho ông C thì đồng thời chấp nhận việc cụ N1 tách thổ cho ông C1.

Tuy nhiên, sau khi được cụ N1 tách thổ thì ông C đã kê khai và được cấp bìa đỏ năm 1998. Thời điểm ông C được cấp bìa đỏ thì cụ T1 và anh chị em trong gia đình không ai có ý kiến gì. Ông C đã xây nhà và các công trình trên đất ở ổn định cho đến nay. HĐXX công nhận phần diện tích đất mà cụ N1 đã tách thổ cho ông C; Đối với phần diện tích cụ N1 tách thổ cho ông C1 nhưng ông C1 chưa là thủ tục cấp bìa đỏ. Đến nay cụ N1 và cụ T1 đã chết nên HĐXX chỉ chấp nhận phần diện tích thuộc quyền định đoạt của cụ N1 cho ông C1. Phần diện tích vượt quá quyền định đoạt của cụ N1 đưa vào di sản thừa kế để phân chia. Cụ thể, phần định đoạt của cụ N1 là 1370 m2/2= 685 m2, chấp nhận phần diện tích cụ N1 đã tách thổ cho ông C là 496 m2, phần diện tích còn lại là 685 m2 - 496 m2 = 189 m2 công nhận cụ N1 tách cho ông C1. Phần diện tích đất theo bản

đồ năm 1998 thì ông C1 sử dụng 497 m2, ông C1 được chấp nhận cụ N1 tách cho 189 m2, phần còn lại 497 m2 – 189 m2 = 308 m2 xác định là di sản thừa kế. Vì vậy, HĐXX xác định di sản của cụ N1 và cụ T1 để lại là quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 377 m2 + 308 m2 = 685 m2.

[2.2] Xác định người, kỷ phần thừa kế.

Cụ Vũ Đức N1, cụ Trần Thị T1, có 06 người con là Vũ Thị N, Vũ Thị H1 (chết năm 2005), Vũ Thị L (chết năm 2023), Vũ Văn B (là liệt sĩ); Vũ Đức C, Vũ Đức C2. Bà H1, bà L không có chồng, con; ông B là liệt sĩ. Cụ N1, cụ T1 chết không để lại di chúc nên người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà N, ông C, ông C2; Bà N là người quản lý di sản thừa kế, chăm sóc bố mẹ, các chị em gái bị bệnh và thờ cúng liệt sỹ nên bà N được hưởng một kỷ phần thừa kế theo án lệ số 05/2016 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Như vậy, kỷ phần thừa kế được gồm 4 kỷ phần là ông C, ông C2 và bà N (được hưởng 2 kỷ phần).

[2.3] Chia thừa kế.

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất và nguyện vọng đề nghị của các đương sự, HĐXX chia thừa kế quyền sử dụng đất theo hiện vật. Cụ thể: Tổng diện tích đất là 685 m2, trong đó 430 m2 đất ở x 5.000.000.đồng/ m2 = 2.150.000.000 đồng, 255 m2 đất vườn, ao x 75.000 đồng/m2 = 19.125.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 2.169.125.000 đồng. Chia hiện vật là 685 m2/4 = 171,25 m2, chia giá trị là 2.169.125.000 đồng/4 = 542.281.250 đồng; Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế cho ông C2. Việc tặng cho của bà N là tự nguyện phù hợp qui định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận và giao toàn bộ kỷ phần thừa kế của bà N cho ông C2; Vị trí phân chia quyền sử dụng đất đảm bảo quyền lợi cho các đương sự và không làm ảnh hưởng các công trình xây dựng trên đất. HĐXX chia cho ông C diện tích đất 171,25 m2. Để đảm bảo giá trị quyền sử dụng đất, HĐXX giao cho ông C phần diện tích theo chiều mặt đường xã giáp với diện tích đất mà hiện tại ông C đã được cấp bìa đỏ. Thực trạng ông C đang sử dụng diện tích đất có ngôi nhà, tường bao và vật kiến trúc khác là 568 m2, vượt quá so với bìa đỏ là 568 m2 – 496 m2 = 72 m2. Như vậy, đối chiếu với diện tích kỷ phần ông C được chia thì ông C chỉ còn được chia 171,25 m2 – 72 m2 = 99,25 m2; Chia cho ông C2 và bà N toàn bộ kỷ phần là diện tích đất còn lại là 685 m2 – 171,25 m2 = 513,75 m2. Tổng diện tích đất giao cho ông C2 là 513,75 m2 + 189 m2 = 702,75 m2. Việc phân chia quyền sử dụng đất có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án; Toàn bộ diện tích đất mà ông C, ông C2, bà N đang sử dụng có nguồn gốc của cụ N1 và cụ T1. Trong phần diện tích đất ông C, ông C2 và bà N đều có diện tích đất ở và đất vườn ao. Qúa trình sử dụng đất có nhiều thay đổi, các đương sự cũng như tài liệu chứng cứ không xác định được vị trí cụ thể đâu là đất ở, đâu là đất vườn ao. Phần diện tích đất mà ông C đã xây nhà, tường bao, vật kiến trúc vượt quá so với diện tích trong bìa đỏ 72 m2. Thẩm quyền xác định loại đất là UBND huyện G và Văn phòng đăng ký đất đai huyện G. HĐXX chia di sản thừa kế theo hiện vật để đảm bảo quyền lợi cho tất cả các đương sự. Vì vậy, HĐXX không phân chia giá trị chênh lệch quyền sử dụng đất đối với đất được giao cho các đương sự.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế chưa chính xác dẫn đến việc chia di sản thừa kế không đảm bảo quyền và lợi ích của đương sự. Như nhận định về nội dung kháng cáo của các đương sự tại mục [2] nên HĐXX quyết định sửa toàn bộ bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Án phí chia di sản thừa kế ông Vũ Đức C, ông Vũ Văn C1, bà Vũ Thị N là người cao tuổi nên được miễn án phí; Chi phí tố tụng: Ông Vũ Văn C1 tự nguyện nộp và không đề nghị giải quyết, HĐXX không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660, 688 Điều 228; Điều 271; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; án lệ số 05/2016; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Đức C và ông Vũ Đức C2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2024/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

2. Xác định mỗi kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất diện tích là 171,25 m2.

3. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Vũ Thị N cho toàn bộ kỷ phần thừa kế để ông Vũ Văn C1 quản lý, sử dụng.

4. Công nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Vũ Đức C đối với diện tích đất 496 m2 do ông C đang quản lý sử dụng và đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17-7-1998; Chia thừa kế: Giao cho ông Vũ Đức C được quyền sử dụng diện tích đất thừa kế là 171,25 m2. Trong đó ông C đang quản lý sử dụng 72 m2 và ông Vũ Văn C1 phải bàn giao cho ông C 99,25 m2; Tổng diện tích đất ông Vũ Đức C được quyền quản lý sử dụng là 667,25 m2. Hiện trạng diện tích đất của ông Vũ Đức C được giới hạn bởi các điểm theo sơ đồ là 1,2,3,4,5,C,B,A,11,10,1.

5. Công nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ Văn C1 đối với diện tích đất 189 m2 do ông C1 đang quản lý sử dụng; Chia thừa kế: Giao cho ông Vũ Văn C1 được quyền sử dụng diện tích đất thừa kế là 513,75 m2. Trong đó, đất ông C1 được chia thừa kế là 171,25 m2 và đất bà N được chia thừa kế là 342,5 m2; Tổng diện tích đất ông Vũ Văn C1 được quyền quản lý, sử dụng là 702,75 m2. Hiện trạng diện tích đất của ông Vũ Văn C1 được giới hạn bởi các điểm theo sơ đồ là 8,9,10,11,A,B,C,6,7,8.

6. Buộc ông Vũ Văn C1 có nghĩa vụ bàn giao phần diện tích đất ông đang quản lý, sử dụng cho ông Vũ Đức C diện tích 99,25 m2. Hiện trạng diện tích đất ông C1 bàn giao cho ông C được giới hạn bởi các điểm theo sơ đồ là A,B,C,5,12,A.

Kèm theo bản án là sơ đồ chi tiết diện tích đất của ông Vũ Đức C và ông Vũ Văn C1.

7. Các đương sự có nghĩa vụ kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật.

8.Về án phí: Căn cứ Điều 12, Điều 26, Điều 27, Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV. Ông Vũ Đức C, ông Vũ Văn C1 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND-TAND huyện Giao Thủy;
- Chi cụcTHADS huyện Giao Thủy;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Mai Anh Tuấn
(Đã ký)